TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2018/DS-PT.
Ngày : 23/10./2018.
V*/v: "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất nông nghiệp".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Ông Thân Quốc Hùng.

Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Thiêm- Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn– Kiểm sát viên.

Ngày 23/10/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 74/2018/TLPT-DS ngày 10/8/2018 về: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2018/DSST ngày 28/6/2018 của Toà án nhân dân huyện Y có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2018/QĐ-PT ngày 10/9/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2018/QĐ-PT ngày 25/9/2018 giữa:

+***Nguyên đơn:*** Ông Vũ Văn C, sinh năm 1946 -có mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

+***Bị đơn***: Bà Vũ Thị Ch, sinh năm 1945-có mặt.

Địa chỉ: Phố C, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

+Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Vũ Văn Đ, sinh năm 1967 –vắng mặt.

2. Chị Củng Thị Kh, sinh năm 1971- Vợ anh Đ, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

3. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1951- Vợ ông C, có mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã Ph, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Chu Khắc U, sinh năm 1932, vắng mặt.

Địa chỉ: Phố C, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

5. Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1954, vắng mặt.

6. Ông Dương Ngô D, sinh năm 1950- Chồng bà H1, có mặt.

Cùng địa chỉ: Phố H, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

7. Ông Vũ Văn Tr, sinh năm 1939- Anh trai ông C và bà Ch, vắng mặt.

Địa chỉ: Phố C, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

8. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1935- Vợ ông Th (ông Th đã chết năm 2014), vắng mặt.

Địa chỉ: Phố C, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

9.UBND thị trấn C, do ông Phạm Xuân D - Chủ tịch UBND thị trấn đại diện, có đơn xin xử vắng mặt.

10. UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang, Do ông Nguyễn Văn Q - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1361/UBND-VP ngày 25/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện), có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bầy:** Bố mẹ ông là cụ Vũ Văn Ch1 và cụ Nguyễn Thị S đã sinh được 4 anh chị em gồm: Ông Vũ Đăng Th, sinh năm 1934 (đã chết năm 2014); ông Vũ Văn Tr, sinh năm 1939; bà Vũ Thị Ch, sinh năm 1945 và ông là Vũ Văn C, sinh năm 1946. Bố mẹ ông đều chết năm 1990. Năm 1972, khi ông ở quân ngũ trở về địa phương và ở với bố mẹ đẻ tại xã Ph, huyện Y nay là thị trấn C, huyện Y. Bà Ch khi đó công tác ở tỉnh Quảng Ninh. Năm 1973, ông kết hôn với bà Phạm Thị H và vợ chồng ông vẫn ở với bố mẹ. Năm 1980, vợ chồng ông đã mua 01 phần đất thổ cư ở thôn H, xã Ph. Đến năm 1981 vợ chồng ông ra ở riêng tại đất ở thôn H để phát triển kinh tế. Năm 1986, bố mẹ ông đã nói là cho vợ chồng ông thửa đất của bố mẹ. Bố mẹ chỉ nói cho miệng chứ không lập thành văn bản. Năm 1992, sau khi bố mẹ ông chết, ông đã đến UBND xã Ph đăng ký theo chỉ thị 299-TTg về đất thổ cư nên ông đã có tên trong sổ địa chính của xã Ph đối với phần đất của bố mẹ để lại (phần đất có diện tích 1.346m^2 tại tờ bản đồ số 7 thửa 285). Ngày 30/5/1992, ông Giáp Văn Đ1 là Chủ tịch xã Ph giao cho ông nộp thuế phần đất này. Ông đã nộp thuế đối với phần đất này trong các năm 1991; 1992. Năm 1993, ông Phạm Văn N là

chủ tịch UBND xã Ph đã ký giao sổ bộ thuế cho hộ gia đình ông trong đó có đã ghi rõ thửa đất số 285 của ông chuyển cho hộ bà Ch nộp thuế. Ngày 15/12/1992, thôn H, xã Ph có thu hồi của ông một phần đất có diện tích 46m^2 để làm đường do vậy phần đất của ông chỉ còn lại diện tích là 1.300m^2. Khi thôn H thu hồi đất của ông đã lập Biên bản và nêu rõ ông được sử dụng phần đất có diện tích 1.346m^2 ở xứ đồng xóm H nhưng được trừ 46m^2 để làm đường còn lại diện tích là 1.300m^2. Biên bản này do ông Ngọc Ng là Trưởng thôn xác nhận.

Năm 1989, bà Ch về hưu và về ở trên đất này, thời điểm đó bố mẹ ông còn sống, do bà Ch không có chồng và không có con vì thế sau khi bố mẹ chết thì ông vẫn để cho bà Ch ở trên thửa đất này. Năm 1994 do phân định địa giới hành chính nên toàn bộ diện tích đất này thuộc phố C thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Bà Ch đã tự ý bán 1 phần đất cho anh Vũ Văn Đ. Anh Đ là con trai của ông Vũ văn Tr (là anh ruột ông).

Năm 2003, không hiểu vì lý do gì mà địa chính thị trấn C tự ý làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Vũ Thị Ch và anh Vũ Văn Đ. Theo Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Ch thì bà Ch được sử dụng phần đất có diện tích là 754,3m^2 tại tờ bản đồ số 14, thửa số 39, trong đó đất ở là 200m^2 và đất vườn là 554,3m^2 tại phố C, thị trấn C, huyện Y. Theo Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh Vũ Văn Đ thì anh Đ được sử dụng phần đất có diện tích là 567,9m^2 tại tờ bản đồ số 14, thửa số 89 tại phố C, thị trấn C. (Anh Đ hiện nay đang sinh sống trong miền nam và đi từ năm 2001 địa chỉ ông không biết). Năm 2006, vợ chồng bà Hoàng Thị H1, ông Ngô Văn D ở phố H, thị trấn C làm nhà trên 1 phần đất của bà Ch thì ông mới biết việc bà Ch đã bán 1 phần đất cho bà H1. Bà H1 cũng đã nói với ông là bà H1 được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất mà bà H1 đã mua của bà Ch. Ông đã ngăn cản việc bà H1 làm nhà và ông cũng đã làm đơn khiếu nại đến UBND thị trấn C và UBND huyện Y về việc UBND huyện đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Ch là không đúng.

- Ngày 24/4/2007, Chủ tịch UBND huyện Y có Quyết định số 440/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông.

- Ngày 21/8/2007, Chủ tịch UBND huyện Y có Quyết định số 1212/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại có nội dung yêu cầu UBND thị trấn C và Phòng TN và MT huyện Y thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của bà H1.

- Ngày 03/3/2008, Chủ tịch UBND huyện Y lại có Quyết định số 515/QĐ-UBND có nội dung thu hồi Quyết định số 440/QĐ - UBND ngày 24/4/2007 và huy hồi Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 21/8/2007 của Chủ tịch UBND huyện Y.

Không đồng ý với Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 03/3/2008 của Chủ Chủ tịch UBND huyện Y, ông đã làm đơn khiếu nại tới Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

Ngày 17/9/2008, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Quyết định

số 1512/QĐ-UBND có nội dung: Giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 03/3/2008 của Chủ tịch UBND huyện Y.

Sau đó ông đã làm đơn khiếu nại đến các Cơ quan có thẩm quyền tại Trung ương nhưng các Cơ quan này không giải quyết mà hướng dẫn ông làm đơn khởi kiện tới Tòa án.

Nay, ông làm đơn khởi kiện đề nghị bà Ch phải trả lại cho ông 3 thửa đất gồm: 01 thửa đất mang tên bà Ch; 01 thửa đất mang tên anh Đ; 01 thửa đất mang tên bà H1. Thửa đất mà anh Đ và bà H1 đang sử dụng là do bà Ch đã chuyển nhượng cho anh Đ và bà H1 do vậy bà Ch phải chịu trách nhiệm trả lại đất cho ông. Ông nhất trí với kết quả đo vẽ của Hội đồng thẩm định ngày 07/6/2018 về tổng diện tích của 03 thửa đất tranh chấp là 1.322,1m^2. Mặc dù các Quyết định của Chủ tịch UBND huyện Y và Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc giải quyết việc khiếu nại của ông đều khẳng định việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Ch là đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Nhưng ông khẳng định phần đất tranh chấp này là của bố mẹ ông đã để lại cho ông.

***Bị đơn bà Vũ Thị Ch trình bày:** Bà là chị của ông Vũ Văn C. Bố mẹ bà đã sinh được 04 người con như ông C trình bầy là đúng. Năm 1978, bà chuyển công tác về Bệnh viện huyện Y và sống cùng với bố mẹ. Lúc đó vợ chồng ông C đã ra ở riêng. Các anh chị của bà cũng đã lập gia đình và đã ra ở riêng. Bà không lấy chồng mà về ở với bố mẹ. Năm 1989, bà về hưu nhưng bà vẫn chung sống cùng bố mẹ. Năm 1990, bố mẹ bà chết nhưng không để lại di chúc. Sau khi bố mẹ chết, bà đã quản lý toàn bộ thửa đất của bố mẹ để lại. Phần đất này có tổng diện tích là 1.346m^2, tại tờ bản đồ số 7 thửa 285 nhưng thực tế đo là 1.322,1m^2. Từ khi bà về ở chung với bố mẹ cho đến khi xảy ra tranh chấp đất giữa bà và ông Cổ (năm 2006) thì ông C cũng không có ý kiến gì. Năm 1994, bà đã chyển nhượng một phần đất cho vợ chồng anh Vũ Văn Đ, chị Củng Thị Kh. Anh Đ là con trai của ông Vũ Văn Tr –anh trai của bà. Hiện nay anh Đ đã chuyển vào phía nam sinh sống nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể. Năm 2003, bà được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích đất là 754,3m^2, tại tờ bản đồ số 14, số thửa 39, trong đó đất ở là 200m^2 và đất vườn là 554,3m^2 tại phố C, thị trấn C. Năm 2006, bà bán 01 phần đất cho vợ chồng bà Hoàng Thị H1 có địa chỉ ở phố H, thị trấn C. Cả anh Đ và bà H1 cũng đã được UBND huyện Y Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2006, ông C đã gửi đơn khiếu nại đến UBND thị trấn C và UBND huyện Y về việc UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà. Quá trình giải quyết khiếu nại thì UBND huyện Y và UBND tỉnh Bắc Giang đã trả lời việc khiếu nại của ông C là không có căn cứ chấp nhận. Bà xác định toàn bộ phần đất tranh chấp có diện tích thực tế là 1.322,1m^2 là thuộc quyền quản lý và sử dụng của bà. Nay, ông C khởi kiện và yêu cầu bà phải trả lại đất cho ông C thì bà không đồng ý. Bà khẳng định khi bà được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì phía ông C có biết nhưng ông C cũng không

phản đối hay có tranh chấp gì, chỉ đến khi bà bán đất cho bà H1 thì ông C mới khởi kiện yêu cầu bà trả lại đất cho ông C.

***Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:**

1.Bà Phạm Thị H trình bày: Bà kết hôn với ông Vũ Văn C từ năm 1973. Sau khi kết hôn thì vợ chồng bà đã sống chung cùng bố mẹ ông C trên phần đất tranh chấp này. Lúc bố mẹ còn sống thì bố mẹ đã tuyên bố cho vợ chồng bà toàn bộ phần đất này. Năm 1989, bà Ch về nghỉ hưu đã về ở cùng bố mẹ trên đất này. Do bà Ch không có chồng và ở chung cùng bố mẹ nên vợ chồng bà đã mua một thửa đất khác ra ở riêng để phát triển kinh tế. Vợ chồng bà đã cho bà Ch ở trên đất này để trông nom bố mẹ và cho bà Chích ở đến khi bà Ch chết. Năm 1994, do thay đổi về địa giới hành chính của huyện Y. Thửa đất mà vợ chồng bà mua để ra ở riêng vẫn thuộc xã Ph còn phần đất cũ của bố mẹ được tách về phố C, thị trấn C không thuộc xã Ph nữa. Năm 2006, bà Ch đã tự ý bán 1 phần đất của vợ chồng bà cho bà Hoàng Thị H1 ở phố H, thị trấn C. Bà H1 còn thuê thợ về đào móng để xây nhà trên phần đất này nhưng bị vợ chồng bà ngăn cản. Khi đó vợ chồng bà mới biết UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Vũ Thị Ch, anh Vũ Văn Đ và bà Hoàng Thị H1. Nay, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C. Bà yêu cầu bà Ch phải trả lại cho vợ chồng bà toàn bộ phần đất tranh chấp này.

2. Anh Vũ Văn Đ trình bày: Anh là con ông Tr là anh trai của bà Ch và ông C. Anh phải gọi bà Ch và ông C là cô chú. Năm 1978, bà Ch chuyển công tác về bệnh viện huyện Y và sống chung tại 3 gian nhà trát vách đất cùng với ông bà nội của anh. Năm 1990, ông bà nội anh qua đời. Bà Ch vẫn tiếp tục quản lý nhà và đất của ông bả. Khoảng 2 năm sau thì nhà bị hư hỏng nên bà Ch đã có nguyện vọng bán 1 phần đất để lấy tiền làm nhà. Vợ chồng anh đã đồng ý mua 1 phần đất của bà Ch có diện tích là 567,9m^2, thuộc tờ bản đồ số 14, số thửa 89. Ngày 22/8/2003, vợ chồng anh được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận thì vợ chồng anh đã trồng cây vải thiều và nộp thuế đất đầy đủ cho Nhà nước. Từ đó đến nay cũng không xảy ra tranh chấp với ai. Nay, ông C và bà Ch đã xảy tranh chấp đất. Ông C buộc bà Ch phải trả lại đất cho ông C là không đúng. Do hiện tại vợ chồng anh không có mặt tại địa phương nên anh đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

3. Chị Củng Thị Kh trình bày: Chị là vợ anh Vũ Văn Đ. Chị nhất trí với ý kiến của anh Đ và không bổ sung gì thêm. Chị đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

4. Ông Chu Khắc U trình bày: Ông sống chung với bà Ch nhưng ông và bà Ch đã không có đăng ký kết hôn, không có con chung và tài sản chung. Ông liên quan gì đến việc tranh chấp đất giữa ông C với bà Ch, ông đề nghị Tòa án không triệu tập ông khi Tòa án giải quyết vụ án.

5. Bà Hoàng Thị H1 trình bày: Do vợ chồng bà có nguyển vọng muốn mua đất, được biết bà Ch có nhu cầu bán đất. Năm 2006, vợ chồng bà đã mua

của bà Ch 01 phần đất có diện tích 113m^2 tại số thửa 39, tờ bản đồ số 14 thuộc phố C, thị trấn C, huyện Y với giá là 42.000.000 đồng. Khi mua các bên đã lập giấy mua bán và làm thủ tục sang tên chuyển nhượng và đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Ngày 13/3/2006, UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng bà phần đất này. Kể từ thời điểm đó bà đã nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước. Năm 2008, vợ chồng bà đã xây dựng nhà ở thì bị ông C phản đối. Từ đó đến nay bà vẫn chưa xây được nhà ở. Việc bà mua đất của bà Ch là hợp pháp, bà cũng đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Nay, ông C khởi kiện đòi bà Ch phần đất này thì bà không đồng ý. Vì bận công việc nên bà đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

6. Ông Dương Ngô D trình bày: Ông là chồng của bà H1, ông đồng ý với ý kiến của của bà H1 và không bổ sung gì. Vì bận công việc nên ông đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

7. Ông Vũ Văn Tr trình bày: Ông là anh ruột của bà Ch và ông C và là bố của anh Vũ Văn Đ. Bố mẹ ông sinh được 4 người con như ông C trình bầy là đúng. Cả bố mẹ ông đều chết năm 1990, khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc. Sau khi bố mẹ chết thì các anh chị em trong gia đình ông cũng chưa họp bàn để phân chia tài sản của bố mẹ để lại. Nguồn gốc của đất tranh chấp có diện tích hơn 1.300m^2 tại thôn H, xã Ph (nay là phố C, thị trấn C) giữa ông C với bà Ch là của bố mẹ ông để lại. Khi anh em ông xây dựng gia đình đều được bố mẹ cho ra ở riêng. Khi ra ở riêng thì ai cũng có nhà và đất. Ban đầu bà Ch công tác ở tỉnh Quảng Ninh. Năm 1977, bà Ch chuyển công tác về Bệnh viện đa khoa huyện Y. Do bà Ch không lấy chồng nên bà Ch đã về ở cùng với bố mẹ để chăm nom bố mẹ. Vì bà Ch đã có công sức trông nom bố mẹ lúc tuổi già nên các anh em trong gia đình đều thống nhất cho bà Ch nhà và đất của bố mẹ để bà Ch ở. Các anh em trong gia đình đều không ai có tranh chấp gì với bà Ch. Năm 2003, bà Ch đã kê khai và làm thủ tục đề nghị Nhà nước cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Ch nhưng các anh em cũng không ai có thắc mắc gì. Sau đó bà Ch đã bán một phần đất cho anh Đ (con trai ông) và bán một phần đất cho bà Hoàng Thị H1 thì các anh em trong gia đình cũng không phản đối. Năm 2006, ông C đã nhận phần đất mà bà Ch đang quản lý là đất của ông C vì ông C cho rằng ông C đã được bố mẹ cho ông C phần đất đó. Ông không đồng ý với ý kiến của ông C vì từ khi bố mẹ ông còn sống thì ông cũng chưa bao giờ nghe thấy bố mẹ tuyên bố là bố mẹ cho ông C nhà và đất này. Do tuổi cao nên ông đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

8. Bà Vũ Thị T trình bày: Bà là vợ của ông Vũ Đăng Th, ông Th là anh trai của ông C và bà Ch. Ông Th đã chết năm 2014. Bà đồng ý với ý kiến của bà Cổ và ông Trùy đã trình bầy về việc các anh chị em khi ra ở riêng đều có đất ở. Việc bố mẹ chồng bà có cho bà Ch phần đất tranh chấp này hay chưa thì bà không biết. Kể từ khi bà Ch ở trên phần đất ngày thì giữa bà Ch và các anh chị em trong gia đình đều không có tranh chấp gì. Nay xảy ra việc ông C tranh chấp đất với bà Ch thì bà

không có yêu cầu gì về quyền lợi. Do tuổi cao, sức khỏe yếu nên bà đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

9. UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang - Do ông Nguyễn Văn Q - Phó trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Y đại diện theo ủy quyền trình bày:

Theo nội dung các Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND huyện Y và UBND tỉnh Bắc Giang đối với bà Vũ Thị Ch và ông Vũ Văn C cụ thể như sau: Phần đất có diện tích 1.322,1m^2 mà ông C đang khởi kiện đòi quyền sử dụng có nguồn gốc sử dụng là của vợ chồng cụ Vũ Văn Ch1 (bố mẹ đẻ của ông C, bà Ch). Sau khi vợ chồng cụ Ch1 chết năm 1990 thì bà Ch tiếp tục sử dụng phần đất của bố mẹ để lại. Năm 2003, bà Ch chuyển nhượng 1 phần đất cho anh Vũ Văn Đ (con trai của ông Vũ Văn Tr) là cháu nội cụ Ch1. Bà Ch và anh Đ đã kê khai đề nghị UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất này. Cụ thể là: Bà Ch đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất có diện tích 754,3m^2; anh Đ được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất có diện tích 567,9m^2. Năm 2006, bà Ch chuyển nhượng 113m^2 (trong tổng diện tích 754,3m^2 mà bà Ch đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất) cho bà Hoàng Thị H1 ở phố H, thị trấn C. Phần đất còn lại của bà Ch có diện tích là 641,3m^2. Trong năm 2006, ông C có đơn khiếu nại về việc UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Ch. Ngày 24/4/2007, Chủ tịch UBND huyện Y ban hành Quyết định số 440/QĐ-UB giải quyết đơn của ông C với nội dung: Thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của bà Ch và anh Đ. Bà Ch không nhất trí với nội dung giải quyết của Quyết định số 440/QĐ-UB này và đã làm đơn khiếu nại. Ngày 21/8/2007, UBND huyện Y đã ban hành Quyết định số 1212/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Ch với nội dung giữ nguyên Quyết định số 440/QĐ-UB và bổ sung thêm nội dung thu hồi lại Giấy chứng nhận QSDĐ của bà H1. Bà Ch không đồng ý với nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại trên và bà Ch đã nộp đơn khiếu nại tới Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

Ngày 03/3/2008, UBND huyện Y có Quyết định số 515/QĐ-UBND với nội dung thu hồi Quyết định số 440/QĐ - UBND ngày 24/4/2007 và thu hồi Quyết định số 1212 /QĐ- UBND ngày 21/8/2007, giữ nguyên Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho bà Ch, anh Đ, bà H1.

Không đồng ý với Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 03/3/2008 của UBND huyện Y, ông C đã làm đơn khiếu lại tới UBND tỉnh Bắc Giang. Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 17/9/2008 giải quyết khiếu nại ông C và có nội dung: Giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 03/3/2008 của UBND huyện Y.

Như vậy, việc UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Vũ Thị Ch, anh Vũ Văn Đ và bà Hoàng Thị H1 là đúng quy định của pháp luật.

Nay, ông C có đơn khởi kiện tới Tòa án tranh chấp về QSDĐ với bà Ch, UBND huyện Y đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Vì công việc bận nên đề nghị xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

10. UBND thị trấn C, huyện Y do ông Phạm Xuân D - Chủ tịch UBND là đại diện theo pháp luật trình bày:

Nguồn gốc phần đất có diện tích 1.322,1m^2 tại thôn H, xã Ph (nay là phố C, thị trấn C) hiện đang có tranh chấp giữa ông C với bà Ch là do tổ tiên cụ Vũ Văn Ch1 để lại cho cụ Ch1. Sau đó vợ chồng cụ Ch1 đã để lại phần đất này cho các con. Vợ chồng cụ Ch1 sinh được 4 người con gồm có ông Th, ông Tr, bà Ch và ông C. Phần đất này có số thửa 285 và đã được vợ chồng cụ Ch1 ở suốt từ năm 1945. Năm 1978, bà Ch chuyển công tác về quê ở với vợ chồng cụ Ch1. Năm 1990, vợ chồng cụ Ch1 chết, bà Ch tiếp tục ở trên phần đất này, các anh em trong gia đình đều không có tranh chấp gì. Năm 2002, UBND thị trấn C tiến hành đo đạc và lập bản đồ chính quy thì phần đất này được chia làm 2 thửa: Thửa số 39 tờ bản đồ số 14 diện tích 754,3m^2 đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Vũ Thị Ch; thửa số 89 tờ bản đồ số 14 diện tích 567,9m^2 mang tên anh Vũ Văn Đ. Năm 2006, bà Ch tiếp tục chuyển nhượng 113m^2 đất cho bà Hoàng Thị H1, bà H1 cũng đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Khi bà H1 xây dựng nhà ở thì ông C có đơn khiếu nại tới UBND huyện Y về việc UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Ch, anh Đ, bà H1. Quá trình giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện Y và Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang đều khẳng định việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Ch, anh Đ, bà H1 là đúng quy định của pháp luật. Nay, UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Vì công việc bận nên ông đề nghị xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DSST ngày 28/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y đã áp dụng khoản 9 Điều 26; Điều 157; Điều 165; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 467; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 166; Điều 170 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai đã được sửa đổi, bổ sung năm 2013 và điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Vũ Văn C yêu cầu bà Vũ Thị Ch phải trả lại diện tích 1.322,1 m^2 đất bao gồm các cạnh: Cạnh phía Tây AC giáp đất hộ ông Nguyễn Quốc Kh là một đường gấp khúc dài (13,63m + 0,73m + 3,55m + 5,40m + 4,35m + 1,96m + 16,40m + 0,20m + 3,27m); Cạnh phía Bắc AB tiếp giáp đất hộ ông Vũ Xuân Q1 và hộ ông Vũ Văn Ch2 là một đường gấp khúc dài (15,62m + 0,59m + 20,40m); Cạnh phía Đông BD giáp đường bê tông thôn là một đường gấp khúc dài (5,30m +13,43m +

5,71m + 4,43m + 5,12m + 4,17m + 2,92m + 10,94m); cạnh phía Nam CD dài 9,73m. Tổng trị giá đất tranh chấp là 541.890.000đ (Năm trăm bốn mươi mốt triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng). (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2 -Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Vũ Văn C phải chịu 9.100.000đ (Chín triệu, một trăm ngàn đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản (Đã nộp và thanh toán xong).

3- Về án phí dân sự: Ông Vũ Văn C không phải chịu tiền APDSST;

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong ngày 10/7/2018 nguyên đơn là ông Vũ Văn C và bà Phạm Thị H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa ông Vũ Văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông C và bà Phạm Thị H đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ông Vũ Văn C trình bầy: Ông không đồng ý về việc bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện. Các căn cứ khởi kiện yêu cầu bà Ch phải trả lại cho ông phần đất tranh chấp đó là:

- Phần đất tranh chấp đã được bố mẹ ông là cụ Ch1 và cụ S nói cho ông C từ năm 1986 khi cụ Ch1 và cụ S còn sống nhưng đã không lập thành văn bản;

- Sau khi được bố mẹ cho đất thì ông đã đến UBND xã Ph đăng ký theo chỉ thị 299-TTg về đất thổ cư. Theo bản đồ địa chính xã Ph năm 1992 thì ông có tên đối với thửa đất có diện tích 1.346m^2 tại tờ bản đồ số 7, số thửa 285. Ông Hoàng A là người trực tiếp đo đất đã có văn bản xác nhận cho ông C về vấn đề này.

- Ngày 30/5/1992. Chủ tịch UBND xã Ph là ông Giáp Văn Đ1 đã giao cho ông C nộp thuế đất vườn (phần đất có diện tích 1.346m^2 do cụ Ch1 và cụ S để lại). Ông C đã trực tiếp nộp thuế đất vườn trong năm 1991 và năm 1992.

- Năm 1993, ông Phạm Văn N là chủ tịch UBND xã Ph đã ký giao sổ bộ thuế cho hộ gia đình ông C trong đó có thửa đất số thửa 285 của cụ Ch1 và cụ S để lại nhưng đã ghi rõ là chuyển cho bà Ch nộp thuế năm 1993.

- Ngày 15/12/1992, thôn H, xã Ph đã lập Biên bản về việc thu hồi 46m^2 của ông C để làm đường giao thông liên thôn do vậy phần đất còn lại của ông C (phần đất mà cụ Ch1 và cụ S để lại) chỉ còn diện tích là 1.300m^2. Việc thu hồi đất có lập Biên bản do ông Ngọc Ng là trưởng thôn H xác nhận.

- Tại trang 91 trong Sổ theo dõi thuế của thôn H năm 1992 còn lưu đã ghi rõ ông được sự dụng phần đất có diện tích 1.346m^2 ở xứ đồng xóm Hồi nhưng được trừ 46m^2 để làm đường còn lại diện tích là 1.300m^2.

* Bà Vũ Thị Ch trình bầy: Bà không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của ông C. Khi bố mẹ bà còn sống thì bố mẹ đã tuyên bố cho bà phần đất này. Ông

Th và ông Tr cũng không phản đối gì. Nay, ông C cho rằng ông C đã được bố mẹ cho ông C đất là không đúng.

* Ông Dương Ngô D trình bầy: Ông là chồng của bà H1, vợ chồng ông đã mua đất của bà Ch. Trước lúc đó thì bà Ch đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Nay, vợ chồng ông cũng đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Vợ chồng ông không liên quan đến việc tranh chấp đất giữa ông C và bà Ch.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Cụ Vũ Văn Ch1 và cụ Nguyễn Thị S sinh được 04 người con gồm ông Vũ Đăng Th, sinh năm 1934 (ông Th chết năm 2014 có vợ là bà Vũ Thị T; ông Vũ Văn Tr, sinh năm 1939; bà Vũ Thị Ch, sinh năm 1945 và ông Vũ Văn C, sinh năm 1946. Ông Th, ông Tr và ông C sau khi lập gia đình đều tự mua đất ra ở riêng và không chung sống cùng bố mẹ. Bà Vũ Thị Ch công tác tại tỉnh Quảng Ninh đến năm 1978 thì chuyển về bệnh viện huyện Y công tác. Do bà Ch không có chồng nên bà Ch đã về sống chung cùng bố mẹ kể từ năm 1978 và bà Ch đã chăm sóc cụ Ch1 và cụ S đến năm 1990 thì cụ Ch1 và cụ S chết. Cụ Ch1 và cụ S đều không để lại di chúc. Tài sản của cụ Ch1 và cụ S để lại là toàn bộ thửa đất có tổng diện tích là 1.331,2m^2, (thực tế đo được là 1.322,1m^2) tại tờ bản đồ số 7 thửa 285 tại thôn H xã Ph (nay là phố C thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang). Sau khi bố mẹ chết thì bà Ch vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất này. Năm 1994, bà Ch chuyển nhượng 01 phần đất cho vợ chồng anh Vũ Văn Đ, chị Củng Thị Kh. (Anh Đ là con trai của ông Vũ Văn Tr –anh trai của bà Ch, ở phố C, thị trấn C).

Ngày 22/8/2003, UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Vũ Thị Ch với diện tích đất là 754,3m^2 tại tờ bản đồ số 14, thửa số 39, trong đó đất ở là 200m^2 và đất vườn là 554,3m^2 tại phố C, thị trấn C, (BL 95).

Ngày 22/8/2003, UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho anh Vũ Văn Đ với diện tích đất là 576,9m^2 tại tờ bản đồ số 14, thửa số 89, tại phố C, thị trấn C, (BL 96).

Năm 2006, bà Ch chuyển nhưởng 113m^2 (trong tổng diện tích 754,3m^2 mà bà Ch đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ) cho bà Hoàng Thị H1 ở phố H,

thị trấn C. Ngày 13/3/2006, UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Hoàng Thị H1, ông Dương Ngô D với diện tích đất là 113m^2 tại tờ bản đồ số 14, thửa số 39, tại phố H, thị trấn C (BL 97).

Sau khi bà Ch chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà H1 thì phần đất còn lại của bà Ch có diện tích là 641,3m^2. Phần diện tích này đã được chỉnh lý trang 4 ngày 27/4/2006 trong Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Ch, (BL 95).

Năm 2006, ông C và bà Ch đã xảy ra tranh chấp đất. Ông C cho rằng phần đất có tổng diện tích là 1.331,2m^2, tại tờ bản đồ số 7 thửa 285 tại thôn H xã Ph (nay là phố Cả Trọng thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang) của cụ Ch1 và cụ S để lại là của ông C. Ông C đã khiếu nại đến khiếu nại đến UBND thị trấn C, UBND huyện Y về việc UBND đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Ch, anh Đ, bà H1. Quá trình giải quyết khiếu nại cụ thể như sau:

Ngày 24/4/2007, Chủ tịch UBND huyện Y ban hành Quyết định số 440/QĐ-UBND giải quyết đơn của ông C với nội dung: Thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ bà Ch và anh Đ, (BL 50).

Bà Ch không nhất trí với nội dung giải quyết của Quyết định số 440/QĐ-UBND và bà Ch đã làm đơn khiếu nại.

Ngày 21/8/2007, Chủ tịch UBND huyện Y đã ban hành Quyết định số 1212/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Ch với nội dung giữ nguyên Quyết định số 440/QĐ-UB và bổ sung thêm nội dung yêu cầu UBND thị trấn C và Phòng TN và MT huyện Y thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của bà H1, (BL 59).

Không đồng ý với Quyết định trên và bà Ch đã nộp đơn khiếu nại tiếp theo đến Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

Ngày 03/3/2008, Chủ tịch UBND huyện Y có Quyết định số 515/QĐ-UBND với nội dung thu hồi Quyết định số 440/QĐ - UBND ngày 24/4/2007 và thu hồi Quyết định số 1212/QĐ- UBND ngày 21/8/2007 của Chủ tịch UBND huyện Y, giữ nguyên Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho bà Ch, anh Đ, bà H1, (BL 60).

Sau khi ông C nhận Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 03/3/2008 của UBND huyện Y, ông C không đồng ý và đã làm đơn khiếu lại tới UBND tỉnh Bắc Giang.

Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 17/9/2008 giải quyết khiếu nại ông C và có nội dung: Giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 03/3/2008 của UBND huyện Y, (BL 57).

Ông C không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện Y và Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Ch, anh Đ và bà H1. Ông C đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Y. Ông C đã yêu cầu bà Ch phải trả lại cho ông

C phần đất tranh chấp mà bà Ch đã quản lý sử dụng từ sau khi cụ Ch1 và cụ S chết.

Phía bà Ch không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C vì lý do: Bà Ch là người nuôi bố mẹ đến khi bố mẹ chết. Các anh em trong gia đình đều đã có đất ở và đều công nhận việc bà Ch được hưởng tài sản là nhà và đất của bố mẹ để lại. Quá trình bà Ch đã tự kê khai đề nghị UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì mọi người trong gia đình đều biết nhưng không có ai phản đối.

Quá trình thẩm định đất ngày 06/4/2018, Hội đồng thẩm định đã xác định toàn bộ phần đất tranh chấp là hình đa giác có tổng diện tích là 1.322,1m^2 tại tờ bản đồ số 7 thửa 285 (nay là tờ bản đồ số 14, thửa đất số 39 và thửa số 89 ở Phố C, thị trấn C, huyện Y) hiện tại đã được tách thành 03 thửa mang tên hộ anh Vũ Văn Đ; hộ bà Hoàng Thị H1 và hộ bà Vũ Thị Ch. Trong đó phần đất mang tên anh Đ là thửa đất số 89, có diện tích là 579,5m^2, (Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh Đ là 576,9m^2); phần đất mang tên bà Ch là thửa đất số 109, có diện tích là 629,6m^2, (Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Ch là 641,3m^2); phần đất mang tên bà H1 là thửa đất số 108, có diện tích là 113m^2 cụ thể:

Cạnh phía Tây từ điểm A đến điểm C giáp đất hộ ông Nguyễn Quốc Kh là một đường gấp khúc dài (13,63m + 0,73m + 3,55m + 5,40m + 4,35m + 1,96m + 16,40m + 0,20m + 3,27m);

Cạnh phía Bắc từ điểm A đến điểm B tiếp giáp đất hộ ông Vũ Xuân Q1 và hộ ông Vũ Văn Ch2 là một đường gấp khúc có độ dài (15,62m + 0,59m + 20,40m); Cạnh phía Đông từ điểm B đến điểm D giáp đường bê tông thôn là một đường gấp khúc có độ dài (5,30m +13,43m + 5,71m + 4,43m + 5,12m + 4,17m + 2,92m + 10,94m) và cạnh phía Nam CD dài 9,73m, (BL 286).

Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông C.

Ông C đã kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông C. Theo ông C trình bầy thì phần đất tranh chấp đã được bố mẹ ông C là cụ Ch1 và cụ S nói cho ông C từ năm 1986 khi cụ Ch1 và cụ S còn sống nhưng đã không lập thành văn bản.

Các chứng cứ mà ông C đã nộp cho Tòa án để chứng minh cho căn cứ khởi kiện của ông C về việc ông C đã yêu cầu bà Ch phải trả lại cho ông C phần đất tranh chấp đó là:

- Phần đất tranh chấp đã được bố mẹ ông C là cụ Ch1 và cụ S nói cho ông C từ năm 1986 khi cụ Ch1 và cụ S còn sống nhưng đã không lập thành văn bản;

- Sau khi ông C được bố mẹ cho đất thì ông C đã đến UBND xã Ph đăng ký theo chỉ thị 299-TTg về đất thổ cư. Theo bản đồ địa chính xã Ph năm 1992 thì ông C có tên đối với thửa đất có diện tích 1.346m^2 tại tờ bản đồ số 7, số thửa 285. Ông Hoàng A là người trực tiếp đo đất đã có văn bản xác nhận cho ông C về vấn đề này, (BL 335, 336);

- Ngày 30/5/1992. Chủ tịch UBND xã Ph là ông Giáp văn Đ1 đã giao cho ông C nộp thuế đất vườn (phần đất có diện tích 1.346m^2 do cụ Ch1 và cụ S để lại). Ông C đã trực tiếp nộp thuế đất vườn trong năm 1991 và năm 1992, (BL 47);

- Năm 1993, ông Phạm Văn N là chủ tịch UBND xã Ph đã ký giao sổ bộ thuế cho hộ gia đình ông C trong đó có thửa đất số 285, tờ bản đồ số 7 của cụ Ch1 và cụ S để lại nhưng đã ghi rõ thửa đất số 285 chuyển cho hộ bà Ch nộp thuế từ năm 1993, (BL 44);

- Ngày 15/12/1992, thôn H, xã Ph đã lập Biên bản về việc thu hồi 46m^2 của ông C để làm đường giao thông liên thôn do vậy phần đất còn lại của ông C (phần đất mà cụ Ch1 và cụ S để lại) chỉ còn diện tích là 1.300m^2. Việc thu hồi đất có lập Biên bản do ông Ngọc Ng là trưởng thôn H xác nhận, (BL 46);

- Tại trang 91 trong Sổ theo dõi thuế của thôn H năm 1992 còn lưu đã ghi rõ ông được sự dụng phần đất có diện tích 1.346m^2 ở xứ đồng xóm Hồi nhưng được trừ 46m^2 để làm đường còn lại diện tích là 1.300m^2, (BL 22);

Xét yêu cầu kháng cáo của ông C, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp được các đương sự thừa nhận có nguồn gốc là của cụ Ch1 và cụ S để lại.

Việc ông C cho rằng cụ Ch1 và cụ S đã cho ông C phần đất tranh chấp nhưng bà Ch và các anh em của ông C không thừa nhận. Ông C cũng không xuất trình được các chứng cứ chứng minh về việc ông C đã được cụ Ch1 và cụ S cho ông C phần đất này. Sau khi cụ S và cụ Ch1 chết thì bà Ch đang quản lý phần đất mà cụ S và cụ Ch1 để lại. Cụ S và cụ Ch1 không để lại di chúc.

Theo Điều 4 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990 quy định về Di sản thừa kế bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác, quyền về tài sản do người chết để lại. Tài sản gồm có tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, các thu nhập hợp pháp.

Theo Điều 25 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990 quy định Những người thừa kế theo pháp luật gồm có: Hàng thứ nhất: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

Theo Điều 18 Luật đất đai năm 1987 quy định:

1- Khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho phép chuyển quyền sử dụng, thay đổi mục đích sử dụng hoặc đang sử dụng đất hợp pháp mà chưa đăng ký thì người sử dụng phải xin đăng ký đất đai tại cơ quan Nhà nước nói ở khoản 2 của Điều này.

2- Uỷ ban nhân dân quận, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn và Uỷ ban nhân dân xã thuộc huyện lập, giữ sổ địa chính, vào sổ địa chính cho người sử dụng đất và tự mình đăng ký đất chưa sử dụng vào sổ địa chính.

3- Sau khi đăng ký, người sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, ông C chưa có quyền sử dụng đất hợp pháp mà ông C đã tự đến UBND xã Ph năm 1992 để đăng ký theo chỉ thị 299-TTg về đất thổ cư của bố mẹ để lại và việc ông C đứng tên trong sổ địa chính của UBND xã Ph khi không được sự đồng ý của các anh chị của ông C là không đúng các quy định của Điều 4 và Điều 25 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990 và khoản 1 và khoản Điều 18 Luật đất đai năm 1987.

Ngoài chứng cứ nêu trên, ông C còn xuất trình các chứng cứ khác đó là: Năm 1992 Chủ tịch UBND xã Ph đã ban hành Quyết định có nội dung giao cho ông C nộp thuế phần đất của bố mẹ ông C để lại. Ông Ngọc Ng là Trưởng thôn H xã Ph đã xác nhận cho ông C về việc: Ngày 15/12/1992, thôn H, đã thu hồi 46m^2 của ông C để làm đường giao thông liên thôn do vậy phần đất còn lại của ông C chỉ còn diện tích là 1.300m^2; Tại trang 91 trong Sổ theo dõi thuế của thôn H năm 1992 còn lưu đã ghi rõ ông C được sự dụng phần đất có diện tích 1.346m^2 ở xứ đồng xóm Hồi nhưng được trừ 46m^2 để làm đường còn lại diện tích là 1.300m^2.

Về vấn đề này, Hội đồng xét xử xét thấy: Quyết định giao thuế đất vườn; Sổ theo dõi thuế của thôn H cũng chỉ là căn cứ để Nhà nước xác định mức thuế mà người sử dụng đất phải nộp thuế. Theo Luật đất đai quy định thì người sử dụng đất phải nộp thuế đất. Việc nộp thuế đất chưa phải là căn cứ để xác định quyền quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất phải nộp thuế. Hơn nữa, ông C cũng không cung cấp được đầy đủ các hóa đơn về thể hiện ông C đã nộp tiền thuế đối với phần đất tranh chấp này trong các năm 1991, 1992. Biên bản lấy đất của thôn H ngày 15/12/1992 cũng không phải là căn cứ để xác định ông C đã được quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất tranh chấp này.

Ngoài những chứng cứ nêu trên thì ông C cũng không có căn cứ về việc ông C được Nhà nước trao quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp là của cụ Ch1 và cụ S để lại nhưng ông C không đề nghị chia thừa kế, ông C chỉ khởi kiện yêu cầu bà Ch phải trả cho ông C về QSDĐ đối với phần đất tranh chấp.

Từ sự phân tích nêu trên thì phải xác định việc kháng cáo của ông C là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 điều 308 BLTTD 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn C và bà Phạm Thị H: Giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Áp dụng khoản 9 Điều 26; Điều 157; Điều 165; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 467; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 166; Điều 170 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai đã được sửa đổi, bổ sung năm 2013 và điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

1- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn C về việc: Yêu cầu bà Vũ Thị Ch phải trả lại QSDĐ có tổng diện tích là 1.322,1m^2 tại tờ bản đồ số 7 thửa 285 (nay là tờ bản đồ số 14, thửa đất số 39 và thửa số 89 ở Phố C, thị trấn C, huyện Y) hiện tại đã được tách thành 03 thửa mang tên hộ anh Vũ Văn Đ; hộ bà Hoàng Thị H1 và hộ bà Vũ Thị Ch. Trong đó phần đất mang tên anh Đ là thửa đất số 89, có diện tích là 579,5m^2, (Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh Đ là 576,9m^2); phần đất mang tên bà Ch là thửa đất số 109, có diện tích là 629,6m^2, (Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Ch là 641,3m^2); phần đất mang tên bà H1 là thửa đất số 108, có diện tích là 113m^2. Phần đất tranh chấp là hình đa giác cụ thể như sau:

- Cạnh phía Tây từ điểm A đến điểm C giáp đất hộ ông Nguyễn Quốc Kh là một đường gấp khúc dài (13,63m + 0,73m + 3,55m + 5,40m + 4,35m + 1,96m + 16,40m + 0,20m + 3,27m);

- Cạnh phía Bắc từ điểm A đến điểm B tiếp giáp đất hộ ông Vũ Xuân Q1 và hộ ông Vũ Văn Ch2 là một đường gấp khúc dài (15,62m + 0,59m + 20,40m); Cạnh phía Đông từ điểm B đến điểm D giáp đường bê tông thôn là một đường gấp khúc dài (5,30m +13,43m + 5,71m + 4,43m + 5,12m + 4,17m + 2,92m + 10,94m) và cạnh phía Nam CD dài 9,73m,

- Cạnh phía Tây AC giáp đất hộ ông Nguyễn Quốc Kh là một đường gấp khúc dài (13,63m + 0,73m + 3,55m + 5,40m + 4,35m + 1,96m + 16,40m + 0,20m + 3,27m); Cạnh phía Bắc AB tiếp giáp đất hộ ông Vũ Xuân Q1 và hộ ông Vũ Văn Ch2 là một đường gấp khúc dài (15,62m + 0,59m + 20,40m); Cạnh phí Đông BD giáp đường bê tông thôn là một đường gấp khúc dài (5,30m +13,43m + 5,71m + 4,43m + 5,12m + 4,17m + 2,92m + 10,94m) và cạnh phía Nam CD dài 9,73m. Tổng trị giá đất tranh chấp được định giá là 541.890.000đ (Năm trăm bốn mươi mốt triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng) - (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2- Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản**:** Ông Vũ Văn C phải chịu 9.100.000đ (Chín triệu, một trăm ngàn đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản, (Đã nộp và thanh toán xong).

-Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Văn C không phải chịu tiền án phí DSPT;
Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân dân huyện Y;
-Chi cục THADS huyện Y;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền